CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
QUẬN PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q PHÚ NHUẬN
49 BÙI VĂN THÊM, P.9, Q. PHÚ NHUẬN
MST 0301440501

Mẫu số B01 _ DN
(Ban hành kèm theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**101.341.478.532**	**102.377.239.511**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**10.987.638.087**	**29.438.953.020**
1. Tiền	111		10.987.638.087	29.438.953.020
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.2	**52.326.207.472**	**48.947.692.324**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		46.386.337.795	47.602.631.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.834.909.100	737.630.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.680.401.953	1.182.871.292
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(575.441.376)	(575.441.376)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.3	**38.027.632.973**	**23.990.594.167**
1. Hàng tồn kho	141		38.027.632.973	23.990.594.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**47.393.830.692**	**39.353.192.486**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**35.000.000**	**35.000.000**
1. Các khoản phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		35.000.000	35.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**	V.4	**24.727.611.976**	**16.298.778.712**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**24.727.611.976**	**16.298.778.712**
Nguyên giá	222		43.914.748.478	39.575.278.899
Hao mòn lũy kế	223		(19.187.136.502)	(23.276.500.187)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Hao mòn lũy kế	226			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227			
Nguyên giá	228			
Hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.5	**21.744.367.539**	**21.937.158.639**
Nguyên giá	231		35.674.733.199	35.674.733.199
Hao mòn lũy kế	232		(13.930.365.660)	(13.737.574.560)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.6	**479.782.076**	**479.782.076**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		479.782.076	479.782.076
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**407.069.101**	**602.473.059**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		407.069.101	602.473.059
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**148.735.309.224**	**141.730.431.997**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**58.737.496.262**	**58.502.357.262**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	V.7	**53.735.914.262**	**53.500.775.262**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.000.000.000	7.392.547.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		213.342.899	41.576.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		18.665.449.960	14.139.526.044
4. Phải trả người lao động	314		2.852.947.077	3.303.344.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.130.000	1.570.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.225.564.286	13.210.902.594
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.775.480.040	15.411.308.590
II. Nợ dài hạn	**330**	V.8	**5.001.582.000**	**5.001.582.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
5. Phải trả dài hạn khác	337		3.855.600.000	3.855.600.000
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.145.982.000	1.145.982.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**89.997.812.962**	**83.228.074.735**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.9	**68.609.866.671**	**61.840.128.444**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57.163.000.000	57.163.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.317.922.718	3.317.922.718
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.359.205.726	1.359.205.726
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.769.738.227	
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**21.387.946.291**	**21.387.946.291**
1. Nguồn kinh phí	432		4.770.070.639	4.770.070.639
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		16.617.875.652	16.617.875.652
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**148.735.309.224**	**141.730.431.997**

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Quang Hoàng	Đôn Đức Thanh	Đào Mạnh Linh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q PHÚ NHUẬN
49 BÙI VĂN THÊM, P.9, Q. PHÚ NHUẬN
MST : 0301440501

Mẫu số B01 _ DN
(Ban hành kèm theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	55.167.735.745	51.494.728.820
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		55.167.735.745	51.494.728.820
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	44.192.260.438	36.102.815.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.975.475.307	15.391.913.126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	211.346.693	504.689.615
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó : chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	5.675.283.440	6.157.379.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.511.538.560	9.739.223.723
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.468.660.272	332.279.026
12. Chi phí khác	32	VI.7	530.460.605	7.118.947
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.938.199.667	325.160.079
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.449.738.227	10.064.383.802
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	1.680.000.000	1.130.481.846
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.769.738.227	8.933.901.956

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Quang Hoàng	Đôn Đức Thanh	Đào Mạnh Linh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q PHÚ NHUẬN
49 BÙI VĂN THÊM, P.9, Q. PHÚ NHUẬN
MST 0301440501

Mẫu số B01 _ DN
(Ban hành kèm theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	64.384.511.832	69.071.978.242
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(20.537.433.472)	(9.338.901.298)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.139.569.150)	(15.771.397.796)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(1.221.921.046)	(2.811.301.383)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.006.174.834	10.190.674.373
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(49.854.321.040)	(53.686.800.238)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(18.362.558.042)***	***(2.345.748.100)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Chi tiền mua sắm,xây dựng TSCĐ và các khoản dài hạn khác	21	(94.689.891)	(320.682.003)
2. Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.933.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được ch	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(88.756.891)***	***(320.682.003)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(18.451.314.933)	(2.666.430.103)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.438.953.020	55.498.551.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	10.987.638.087	52.832.121.537

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Quang Hoàng	Đôn Đức Thanh	Đào Mạnh Linh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN PHÚ NHUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do -Hạnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính : Đồng VN

STT	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	305.415.665		39.962.661.278	37.817.829.652	2.450.247.291	
112	Tiền gửi ngân hàng	29.133.537.355		82.904.505.415	103.500.651.974	8.537.390.796	
131	Phải thu của khách hàng	47.602.631.808	41.576.000	62.785.104.227	64.173.165.139	46.386.337.795	213.342.899
133	Thuế GTGT được khấu trừ			3.166.754.552	3.166.754.552		
138	Phải thu khác						
139	Dự phòng phải thu khó đòi		575.441.376				575.441.376
141	Tạm ứng	147.254.996		14.163.226.000	14.180.026.000	130.454.996	
152	Nguyên liệu, vật liệu	206.581.956		4.685.041.174	4.323.238.748	568.384.382	
153	Công cụ, dụng cụ	8.915.000		120.689.545	128.604.545	1.000.000	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.885.500.419		57.584.321.818	43.900.980.592	28.568.841.645	
156	Hàng hóa	8.889.596.792		291.090.000	291.279.846	8.889.406.946	
211	Tài sản cố định hữu hình	39.575.278.899		10.767.417.163	6.427.947.584	43.914.748.478	
214	Hao mòn tài sản cố định		37.014.074.747	5.981.562.216	2.084.989.631		33.117.502.162
217	Bất động sản đầu tư	35.674.733.199				35.674.733.199	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	479.782.076				479.782.076	
242	Chi phí trả trước dài hạn	602.473.059		258.280.000	453.683.958	407.069.101	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	990.549.168		201.166.232	715.000.000	476.715.400	
331	Phải trả cho người bán	737.630.600	7.392.547.700	20.858.433.472	17.368.607.272	4.834.909.100	8.000.000.000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		14.139.526.044	9.223.089.926	13.749.013.842		18.665.449.960
334	Phải trả công nhân viên		3.303.344.334	15.904.773.557	15.454.376.300		2.852.947.077
338	Phải trả phải nộp khác		13.132.405.466	6.428.124.749	5.416.182.012	1.108.231.557	13.228.694.286
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		3.855.600.000				3.855.600.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.411.308.590	4.635.828.550			10.775.480.040
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.145.982.000				1.145.982.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		57.163.000.000				57.163.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.317.922.718				3.317.922.718

STT	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		1.359.205.726				1.359.205.726
421	Lãi chưa phân phối				6.769.738.227		6.769.738.227
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		4.770.070.639				4.770.070.639
466	Nguồn kinh phí khác		16.617.875.652				16.617.875.652
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			55.167.735.745	55.167.735.745		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			211.346.693	211.346.693		
621	Chi phí NVL trực tiếp			18.253.606.241	18.253.606.241		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			24.449.897.000	24.449.897.000		
627	Chi phí sản xuất chung			14.880.818.577	14.880.818.577		
632	Giá vốn hàng bán			44.192.260.438	44.192.260.438		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.675.283.440	5.675.283.440		
711	Thu nhập khác			3.468.660.272	3.468.660.272		
811	Chi phí khác			530.460.605	530.460.605		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.680.000.000	1.680.000.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			58.847.742.710	58.847.742.710		
TỔNG CỘNG		**179.239.880.992**	**179.239.880.992**	**567.279.881.595**	**567.279.881.595**	**182.428.252.762**	**182.428.252.762**

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Quang Hoàng	Đôn Đức Thanh	Đào Mạnh Linh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN PHÚ NHUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2017

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích quận Phú Nhuận được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301440501-1 ngày 11 tháng 10 năm 2010, cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, chủ sở hữu công ty là UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ : 57.163.000.000 đồng VN

2 - Lĩnh vực kinh doanh

Quét dọn, thu gom và vận chuyển các loại rác đô thị trên địa bàn ; quản lý duy tu bảo dưỡng và xây dựng các công trình hạ tầng đô thị theo phân cấp quản lý và chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước giao. Quản lý và ký hợp đồng cho thuê nhà sở hữu nhà nước, duy tu sửa chữa nâng cấp nhà theo chỉ tiêu kế hoạch. Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Sản xuất kinh doanh vật tư xây dựng và trang trí nội thất. Quản lý công viên và cây xanh. Thi công lắp đặt hệ thống cấp nước. Tưới cây, rửa đường. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình, thiết kế nội ngoại thất công trình. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Sửa chữa ô tô. Đầu tư xây dựng phát triển-kinh doanh nhà. Mua bán hoa kiểng, các loại vật tư, phân bón dùng cho hoa kiểng (trừ thuốc bảo vệ thực vật). Sản xuất gia công sản phẩm cơ khí xây dựng, cơ khí ôtô, sản phẩm kết cấu bằng kim loại. Xây dựng, lắp ghép khung nhà, kho. Nghiên cứu, đánh giá tác động môi trường và xử lý nước thải công nghiệp. Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại. sản xuất vật phẩm quảng cáo. Tổ chức lễ hội, hội nghị,hội thảo, triển lãm thương mại. Tiếp thị, bảo trì, sửa chữa, duy tu hệ thống chiếu sáng cộng cộng. Sửa chữa, lắp đặt hệ thống điện lạnh, thông gió dân dụng và công nghiệp. Nhà hàng ăn uống, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa. Đào tạo lái xe. Tư vấn lập dự án đầu tư. San lấp mặt bằng./

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Niên độ kế toán

Niên độ kế toán hằng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2 - Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đảm bảo đã thuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành, thực hiện đúng và đủ các quy định theo chế độ kế toán Việt Nam

3 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III - CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 224/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009; Thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2 - Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền báo gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 - Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp trung bình di động.

2.3 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

2.4 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng , khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), vá các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu có :

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại và tài sản dài hạn.

4 - Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định : Căn cứ TT 45/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

4.1 - Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ

Giá trị ban đầu của TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 - Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định như sau :

- Nhà vật kiến trúc	02-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02-03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02-12 năm
- Máy móc thiết bị	02-10 năm

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác

5.1 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

5.2 -Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ SCKD được phân loại là nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ SCKD được phân loại là nợ dài hạn
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn
- Thuế thu nhập hõan lại được phân loại là nợ dài hạn

5.3 - Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh :

- Chi phí thành lập
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

5.4 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí quản lý chung phục vụ cho hoạt động quản lý doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp

Trích lập dự phòng nợ thu khó đòi theo Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 23/12/2013 của Bộ Tài chính

6 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

6.1 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh thu hoạt động xây dựng cơ bản các công trình của Nhà nước được tạm thời ghi nhận theo khối lượng đã được ký xác nhận giữa hai bên đầu tư và chủ đầu tư. Theo quy định, giá trị quyết toán thực tế sẽ căn cứ vào quyết định cấp thẩm quyền, do đó doanh thu hoạt động XDCB các công trình nhà nước thực tế sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán công trình chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6.2 - Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi Cty được chuyển quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

7 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu-giá vốn của hoạt động cho thuê nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước

Sau khi chuyển đổi doanh nghiệp, hoạt động này được chuyển sang giữ hộ. Công ty căn cứ hợp đồng cho thuê nhà để ghi nhận doanh thu khi có phát sinh và trích nộp tiền thuê đất theo quy định. Hoạt động này được căn cứ theo công văn 6047/UBND-CNN ngày 23/11/2013 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Công ty sẽ trích nộp khấu hao 60% về cho Sở Tài chính sau khi đã trừ tiền thuê đất và các chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng cho thuê nhà, phần lợi nhuận còn lại công ty sẽ nộp về NSNN.

8 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22% trên thu nhập tính thuế.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	2.450.247.291	305.415.665
Tiền gửi ngân hàng (*)	8.537.390.796	29.133.537.355
Cộng	**10.987.638.087**	**29.438.953.020**

(*) Số dư tiền gửi VNĐ	Số cuối quý	Số đầu năm
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.239.401	258.168.620
NH Tecombank chi nhánh Bùi Thị Xuân		
NH NN&PTNT chi nhánh Phú Nhuận	1.758.995.667	2.449.875.522
NH Đông Á chi nhánh Bùi Thị Xuân	13.486.081	29.400.570
NH TMCP Việt Á	0	147.534.150
NH TMCP Quân Đội - chi nhánh Bắc Sài Gòn	658.229.787	10.034.759.925
NH Viettinbank (Chi nhánh 3)	7.859.383	67.798.617
NH Viettinbank (Chi nhánh 2)	6.078.835.947	13.067.190.853
NH Vietcombank chi nhánh HCM	11.744.530	3.078.809.098
Cộng	**8.537.390.796**	**29.133.537.355**

2 - Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng *(a)*	46.386.337.795	47.602.631.808

Trả trước cho người bán *(b)*	4.834.909.100	737.630.600
Các khoản phải thu khác	1.680.401.953	1.182.871.292
Dự phòng phải thu khó đòi	(575.441.376)	(575.441.376)
Cộng	**52.326.207.472**	**48.947.692.324**

(a) Phải thu khách hàng bao gồm

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ban quản lý đầu tư công trình quận Phú Nhuận	20.825.984.359	19.028.939.893
Ban quản lý đầu tư công trình quận 3	365.921.869	365.921.869
Ban quản lý đầu tư công trình quận Bình Tân	669.403.502	1.903.233.000
Ban quản lý đầu tư công trình quận Gò Vấp	855.682.000	1.034.123.000
Công ty CP Tiến bộ Quốc tế AIC	587.278.585	587.278.585
Công ty TNHH MTV MTĐT TP.HCM	10.505.764.764	5.802.692.351
Công ty CP XD TM TH Không Gian Xanh	7.619.155.219	9.459.968.254
Phòng QLĐT quận Phú Nhuận	36.476.000	36.476.000
Liên đoàn lao động Quận Phú Nhuận	1.682.361.000	1.682.361.000
Ủy ban nhân dân Phường 7, Q. Phú Nhuận	601.540.823	601.540.823
Ủy ban nhân dân Phường 5, Q. Phú Nhuận	241.391.663	241.391.663
Ủy ban nhân dân Phường 9, Q. Phú Nhuận	51.392.144	1.606.318.368
Khách hàng vãng lai khác	2.343.985.867	5.252.387.002
Cộng	**46.386.337.795**	**47.602.631.808**

(b) Trả trước cho người bán gồm :

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhà máy bê tông đúc sẵn Hùng Vương		61.035.000
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Quế Đông		50.000.000
Công ty TNHH XD - DV - TM Trung Trực	295.021.000	295.021.000
Công ty TNHH MTV điện lạnh Tân Hoàng Minh		290.934.600
Công ty cổ phần gạch Thanh Bình	426.000.100	
Công ty du lịch Festival	2.440.000.000	
Khách hàng vãng lai khác	1.673.888.000	40.640.000
Cộng	**4.834.909.100**	**737.630.600**

3 - Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	568.384.382	206.581.956
Công cụ, dụng cụ	1.000.000	8.915.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	28.568.841.645	14.885.500.419
Hàng hóa - Cây cảnh	42.158.688	42.348.534
Hàng hóa bất động sản - giá trị 58 căn nhà CC Nhiêu Tứ	8.847.248.258	8.847.248.258
Cộng	**38.027.632.973**	**23.990.594.167**

(*) Chi tiết các công trình XDCB dở dang

Thi công vỉa hè Nguyễn Kiệm	594.835.875	
Trạm y tế Tân Túc Bình Chánh	742.887.627	685.974.312
Trường mầm non liên phường 13.14	0	438.160.034
Xây dựng trường THCS Trần Huy Liệu	17.683.869.217	9.914.302.312
Xây mới UBND P.13, quận Phú Nhuận	2.625.504.803	1.250.302.308
Sửa chữa 15 trụ sở liên cơ quan Bình Tân	1.008.311.893	
Công trình khác	5.913.432.230	2.596.761.453
Cộng	**28.568.841.645**	**14.885.500.419**

4 -Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vt truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**13.966.310.339**	**1.025.732.635**	**24.350.264.073**	**232.971.852**	**39.575.278.899**
Mua trong năm		44.790.000	10.722.627.163		10.767.417.163
Thanh lý, nhượng bán			6.427.947.584		6.427.947.584
Số dư cuối quý	**13.966.310.339**	**1.070.522.635**	**28.644.943.652**	**232.971.852**	**43.914.748.478**
II - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**10.317.578.908**	**509.557.004**	**12.216.392.426**	**232.971.849**	**23.276.500.187**
Khấu hao trong năm	144.633.608	87.995.653	1.659.569.270		1.892.198.531
Thanh lý, nhượng bán			5.981.562.216		5.981.562.216
Số dư cuối quý	**10.462.212.516**	**597.552.657**	**7.894.399.480**	**232.971.849**	**19.187.136.502**
III - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	**3.648.731.431**	**516.175.631**	**12.133.871.647**		**16.298.778.709**
Tại ngày cuối quý	**3.504.097.823**	**472.969.978**	**20.750.544.172**		**24.727.611.973**

5 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

I - Nguyên giá BĐS Đầu tư	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
BĐS cho thuê giữ hộ	26.627.453.357			26.627.453.357
BĐS đầu tư cho thuê	9.047.279.842			9.047.279.842
Cộng	**35.674.733.199**			**35.674.733.199**
II - Giá trị hao mòn lũy kế				
BĐS cho thuê giữ hộ	10.009.794.404			10.009.794.404
BĐS đầu tư cho thuê	3.727.780.156	192.791.100		3.920.571.256
Cộng	**13.737.574.560**	**192.791.100**		**13.930.365.660**
III - Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
BĐS cho thuê giữ hộ	16.617.658.953			16.617.658.953
BĐS đầu tư cho thuê	5.319.499.686	(192.791.100)		5.126.708.586
Cộng	**21.937.158.639**	**(192.791.100)**		**21.744.367.539**

6 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Dự án 13 Lê Quý Đôn	479.782.076	479.782.076
Công trình xây mới văn phòng làm việc		
Cộng	**479.782.076**	**479.782.076**

7 - Phải trả ngắn hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Phải trả người bán (a)	8.000.000.000	7.392.547.700
Người mua trả tiền trước	213.352.899	41.576.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (b)	18.665.449.960	14.139.526.044
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.130.000	1.570.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.775.480.040	15.411.308.590
Phải trả người lao động	2.852.947.077	3.303.344.334
Phải trả, phải nộp khác	13.225.564.286	13.210.902.594
Cộng	**53.735.924.262**	**53.500.775.262**

(a) phải trả người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH TM DV KT Thành Long	0	30.033.100
Tổng Công ty CK giao thông Sài Gòn	8.000.000.000	7.044.000.000
Công ty TNHH TM DV Đại Cồ Việt	0	290.934.600
Khách hàng khác	0	27.580.000
Cộng	**8.000.000.000**	**7.392.547.700**

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	314.657.547	967.181.260
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.121.038.117	662.959.163
Tiền thuế đất	3.403.606.841	950.334.034
Thuế thu nhập cá nhân	111.709.905	201.448.160
Phải nộp khác	13.714.437.550	11.357.603.427
Cộng	**18.665.449.960**	**14.139.526.044**

8 - Phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty TNHH SG Coopmart rạch Miễu	3.000.000.000	3.000.000.000
Cty CP xây dựng kỹ thuật Dedco	39.600.000	39.600.000
Công ty CP Kỹ thuật và XD Gia Phú	135.000.000	135.000.000
Công ty CP SN Việt Nam	180.000.000	180.000.000
Đối tượng khác	141.000.000	141.000.000
Cty CP BĐS Khánh Việt	360.000.000	360.000.000
Cộng	**3.855.600.000**	**3.855.600.000**

9 - Vốn chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn điều lệ	57.163.000.000	57.163.000.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	1.359.205.726	1.359.205.726
Quỹ đầu tư phát triển	3.317.922.718	3.317.922.718
Lãi chưa phân phối	6.769.738.227	
Cộng	**68.609.866.671**	**61.840.128.444**

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động chính	45.678.979.683	40.425.170.294
Doanh thu khác	9.494.689.062	11.069.558.526
Doanh thu thanh lý tài sản cố định	3.462.727.272	320.000.000
Cộng	**58.636.396.017**	**51.814.728.820**

2 - Giá vốn hàng bán 6 tháng	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động chính	36.585.449.135	27.701.129.676
Giá vốn hoạt động khác	7.606.811.303	8.401.686.018
Giá vốn thanh lý tài sản cố định	446.385.368	0
Cộng	**44.638.645.806**	**36.102.815.694**

3 - Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng	**211.346.693**	**504.689.615**

4 - Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.371.355.625	4.582.553.489
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	61.486.927	127.888.624
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.136.211	232.139.988
Thuế, phí và lệ phí	17.847.701	13.892.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	601.058.087	1.044.925.995
Chi phí bằng tiền khác	485.398.889	155.978.283
Cộng	**5.675.283.440**	**6.157.379.018**

5 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành 6 tháng

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.449.738.227	10.064.383.802
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ	1.680.000.000	1.130.481.846

6 - Lợi nhuận sau thuế

6.769.738.227	**8.933.901.956**

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Quang Hoàng	**Đôn Đức Thanh**	**Đào Mạnh Linh**